



Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoàng Long

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực - huyện Bến Lức - tỉnh Long An

Điện thoại: 0272.3872848

Fax: 0272.3872589

Website: www.hoanglonggroup.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2020

TÊN ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

MÃ SỐ THUẾ: 1100414052

THÁNG 10 NĂM 2020

NỘI DUNG

| | Trang |
|---|--------------|
| Bảng cân đối kế toán quý 3 năm 2020 | 2 - 3 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 3 năm 2020 | 4 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 3 năm 2020 | 5 - 6 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính quý 3 năm 2020 | 7 - 36 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 3 NĂM 2020

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 720,888,917,362 | 626,850,777,983 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | | 983,200,195 | 1,747,574,116 |
| 111 | 1. Tiền | 3 | 983,200,195 | 1,747,574,116 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 698,350,459,146 | 601,763,924,980 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 4 | 116,288,862,049 | 133,308,878,075 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 5 | 666,416,789 | 418,042,029 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 6 | 512,623,970,933 | 448,645,069,569 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 73,788,897,653 | 24,446,469,991 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (5,017,688,278) | (5,054,534,684) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 21,475,650,913 | 22,900,630,887 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 21,475,650,913 | 22,900,630,887 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 79,607,108 | 438,648,000 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 13 | 58,738,828 | 154,780,483 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 20,868,280 | 183,829,987 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 16 | 0 | 100,037,530 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 489,350,944,944 | 489,625,584,482 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 80,000,000,000 | 80,043,530,000 |
| 215 | 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 6 | 81,304,060,000 | 81,304,060,000 |
| 219 | 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | | (1,304,060,000) | (1,260,530,000) |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 16,434,805,364 | 16,892,099,927 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 2,638,248,364 | 3,095,542,927 |
| 222 | - Nguyên giá | | 6,442,509,419 | 6,442,509,419 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (3,804,261,055) | (3,346,966,492) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 11 | 13,796,557,000 | 13,796,557,000 |
| 228 | - Nguyên giá | | 13,796,557,000 | 13,796,557,000 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | 0 | 0 |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 526,340,069 | 1,220,977 |
| 241 | 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | 16,340,069 | 1,220,977 |
| | - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | 16,340,069 | 1,220,977 |
| 242 | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 510,000,000 | 0 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 12 | 386,366,759,524 | 385,686,696,097 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 260,572,883,000 | 260,570,883,000 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 132,600,000,000 | 132,600,000,000 |
| 254 | 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | (6,806,123,476) | (7,484,186,903) |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 6,023,039,987 | 7,002,037,481 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 13 | 3,403,951,067 | 3,746,901,007 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 29 | 2,619,088,920 | 3,255,136,474 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 1,210,239,862,306 | 1,116,476,362,465 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 3 NĂM 2020

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

(tiếp theo)

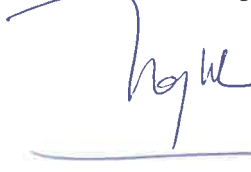
| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 402,243,572,015 | 391,213,015,907 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 169,257,020,080 | 119,061,765,999 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 18,242,356,720 | 17,457,251,956 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 15 | 12,857,618,580 | 28,679,520,667 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16 | 5,748,525,772 | 867,509,894 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 1,083,556,569 | 1,180,201,652 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 17 | 115,000,000 | 396,014,739 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 208,257,310 | 194,633,000 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 18 | 1,915,451,718 | 5,233,573,820 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 19 | 113,645,096,111 | 49,607,902,971 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 15,441,157,300 | 15,445,157,300 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 232,986,551,935 | 272,151,249,908 |
| 333 | 1. Chi phí phải trả dài hạn | 17 | 9,936,946,735 | 9,609,747,608 |
| 337 | 2. Phải trả dài hạn khác | 18 | 255,000,000 | 255,000,000 |
| 338 | 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 19 | 222,794,605,200 | 262,286,502,300 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 807,996,290,291 | 725,263,346,558 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 20 | 807,996,290,291 | 725,263,346,558 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 443,753,850,000 | 443,753,850,000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 443,753,850,000 | 443,753,850,000 |
| 411b | - Cổ phiếu ưu đãi | | | |
| 415 | 2. Cổ phiếu quỹ | | (7,500,000,000) | (7,500,000,000) |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 36,479,743,076 | 36,479,743,076 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 335,262,697,215 | 252,529,753,482 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước | | 252,529,753,482 | 200,228,476,379 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | | 82,732,943,733 | 52,301,277,103 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1,210,239,862,306 | 1,116,476,362,465 |

Người lập



Lê Thị Khả Hân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trúc

Long An ngày 10 tháng 10 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Đạo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 3 NĂM 2020

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước | Lũy kế kỳ này | Lũy kế kỳ trước |
|-------|--|-------------|----------------|----------------|----------------|-----------------|
| | | | VND | VND | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 22 | 11,257,969,947 | 9,426,842,190 | 51,673,428,112 | 109,463,191,022 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 23 | 21,760,909 | 304,284,000 | 625,515,295 | 748,284,000 |
| 10 | Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 3. | 11,236,209,038 | 9,122,558,190 | 51,047,912,817 | 108,714,907,022 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 24 | 10,723,263,715 | 5,871,619,168 | 25,847,975,607 | 98,335,745,249 |
| 20 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 5. | 512,945,323 | 3,250,939,022 | 25,199,937,210 | 10,379,161,773 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 25 | 25,516,521,371 | 17,225,492,577 | 83,902,090,079 | 55,219,820,145 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 26 | 3,646,934,218 | 3,521,429,221 | 11,265,517,903 | 13,104,400,578 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 3,646,934,218 | 4,555,096,300 | 11,153,906,583 | 12,935,567,625 |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng | 27 | 1,615,809,107 | 16,706,049 | 2,017,909,039 | 44,400,954 |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 28 | 2,467,335,091 | 2,312,768,312 | 7,816,064,197 | 6,207,910,251 |
| 30 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 10. | 18,299,388,278 | 14,625,528,017 | 88,002,536,150 | 46,242,270,135 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | | 432,085,638 | 246,925,827 | 456,023,374 | 1,444,632,055 |
| 32 | 12. Chi phí khác | | | 332,123,290 | 663,817,652 | 1,953,330,575 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 432,085,638 | (85,197,463) | (207,794,278) | (508,698,520) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 18,731,473,916 | 14,540,330,554 | 87,794,741,872 | 45,733,571,615 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | 4,425,750,585 | |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 29 | | 943,921,019 | 636,047,554 | 2,796,495,052 |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 18,731,473,916 | 13,596,409,535 | 82,732,943,733 | 42,937,076,563 |

Long An, ngày 19 tháng 10 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Thị Khả Hân

Nguyễn Thị Trúc

Nguyễn Quốc Đạo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 3 NĂM 2020

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|--|-------------|------------------|-------------------|
| | | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 87,794,741,872 | 45,733,571,615 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 457,294,563 | 457,294,563 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | (671,379,833) | (12,241,662,132) |
| 04 | - Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | - | 1,188,141,232 |
| 05 | - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư | | (83,840,755,331) | (55,183,249,564) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 11,153,906,583 | 12,935,567,625 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 14,893,807,854 | (7,110,336,661) |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (32,196,858,697) | (9,969,630,588) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 1,424,979,974 | (2,245,145,718) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 26,142,583,537 | (64,796,118,096) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 438,991,595 | (942,306,258) |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (11,399,921,322) | (19,271,714,743) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | - | - |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (3,883,120) | (137,063,436) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (700,300,179) | (104,472,315,500) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | - Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (642,840,000) | - |
| 23 | - Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (75,795,000,000) | (65,229,000,000) |
| 24 | - Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 35,310,000,000 | 180,581,883,327 |
| 27 | - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 15,770,000,000 | 18,201,376,928 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (25,357,840,000) | 133,554,260,255 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 3 NĂM 2020

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|---|-------------|-----------------------|-------------------------|
| | | | VND | VND |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | - Tiền thu từ đi vay | 31.a | 31,105,100,000 | 69,798,899,590 |
| 34 | - Tiền chi trả nợ gốc vay | 31.b | (5,811,345,000) | (94,488,854,360) |
| 36 | - Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | | |
| 40 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | | <i>25,293,755,000</i> | <i>(24,689,954,770)</i> |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (764,385,179) | 4,391,989,985 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 1,747,574,116 | 266,845,117 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 11,258 | 317,039 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 | <u>983,200,195</u> | <u>4,659,152,141</u> |

Người lập

Lê Thị Khả Hân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trúc

Long An, ngày 19 tháng 10 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Đạo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2020

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1100414052 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 07 tháng 10 năm 2019.

Trụ sở của Công ty tại: Số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 443.753.850.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2020 là 443.753.850.000 đồng; tương đương 44.375.385 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ và xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- San lấp mặt bằng;
- Xây dựng nhà ở, giao thông, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Cho thuê nhà ở, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp, cho thuê và mướn kho bãi;
- Khai thác đất; Khai thác cát, đá, sỏi (ngoài tỉnh);
- Kinh doanh các loại hình dịch vụ hỗ trợ phát triển khu dân cư, khu đô thị;
- Bán buôn thực phẩm, nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa);
- Thoát nước và xử lý nước thải; Thi công, lắp đặt hệ thống đường cống thoát nước;
- Sản xuất, chế biến và kinh doanh phân bón các loại.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính này nên đọc các báo cáo tài chính quý 3 này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 của Công ty và các Công ty con (“Tập đoàn”) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | | |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 08 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 | năm |
| - Tài sản cố định khác | 03 | năm |

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | | |
|--------------------------|----|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 20 | năm |
|--------------------------|----|-----|

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Hàng bán bị trả lại.

Các hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính quý 3 năm 2020 thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính quý 3 năm 2020 của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính quý 3 năm 2020 thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau)

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính thay đổi trong tương lai nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|---------------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 16,815,213 | 31,691,598 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 966,384,982 | 1,715,882,518 |
| | <u>983,200,195</u> | <u>1,747,574,116</u> |

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu của khách hàng chi tiết theo số dư lớn | | |
| - Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy Sản Hoàng Long | 100,541,406,687 | 106,914,874,420 |
| - Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long | - | 7,683,532,267 |
| - Bà Phạm Huyền Trang | 8,856,725,000 | 8,856,725,000 |
| - Công ty CP Skynet Logistics | - | 2,000,000,000 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 6,890,730,362 | 7,853,746,388 |
| | 116,288,862,049 | 133,308,878,075 |

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/09/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty TNHH TM Quang Dũng | 93,871,410 | (93,871,410) | 93,871,410 | (49,255,490) |
| - Công ty TNHH Phần mềm Tư Duy | 66,000,000 | (66,000,000) | 66,000,000 | (66,000,000) |
| - Công ty CP Giải pháp Quản trị & Kiến trúc | 50,000,000 | (50,000,000) | 50,000,000 | (50,000,000) |
| - Công ty TNHH Kiểm toán & TV UHY | 55,000,000 | (55,000,000) | 55,000,000 | - |
| - Công ty TNHH TK XD Quang Dũng | 250,140,000 | - | - | - |
| - Các đối tượng khác | 151,405,379 | (62,063,379) | 153,170,619 | (51,567,379) |
| | 666,416,789 | (326,934,789) | 418,042,029 | (216,822,869) |

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy Sản Hoàng Long ⁽¹⁾ | 512,243,970,933 | 359,488,069,569 |
| - Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Kim Hoàng Long ⁽²⁾ | - | 88,777,000,000 |
| - Các đối tượng khác | 380,000,000 | 380,000,000 |
| | 512,623,970,933 | 448,645,069,569 |

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| b) Dài hạn | | |
| - Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy Sản Hoàng Long ⁽³⁾ | 80,000,000,000 | 80,000,000,000 |
| - Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy | 1,154,060,000 | 1,154,060,000 |
| - Các đối tượng khác | 150,000,000 | 150,000,000 |
| | 81,304,060,000 | 81,304,060,000 |

- (1) Số dư khoản cho Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long vay ngắn hạn tại ngày 30/09/2020 là khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn số 04/2018/HĐCVV_TĐHL-CBTS ngày 01/01/2018 và phụ lục hợp đồng số 02 ngày 01/01/2020, lãi suất cho vay là 6%/năm.
- (2) Số dư khoản cho Công ty TNHH SX-TM-DV Kim Hoàng Long vay ngắn hạn tại ngày 30/09/2020 là khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn số 04A/2018/HĐCVV_TĐHL-KHL ngày 01/01/2018 và phụ lục hợp đồng số 02 ngày 01/01/2020, khoản cho vay này tạm thời không tính lãi.
- (3) Số dư khoản cho Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long vay dài hạn tại ngày 30/09/2020 là khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn ngày 01/01/2016 và phụ lục hợp đồng số 03 ngày 31/12/2019, thời hạn cho vay đến 31/12/2025, lãi suất cho vay là 6%/năm.

7 . PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁC

| | 30/09/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dư VND |
| Phải thu Công ty TNHH MTV Thực ăn Thủy sản Mekong | 67,159,237,983 | 0 | 24,084,005,417 | |
| - <i>Lãi cho vay</i> | 0 | 0 | 0 | |
| - <i>Lợi nhuận phải thu</i> | 67,159,237,983 | 0 | 24,084,005,417 | |
| Phải thu về tạm ứng | 147,190,000 | (33,340,000) | 58,140,000 | (33,340,000) |
| Phải thu Nhà sách Thành Nghĩa_ thu hộ tiền điện | 8,736,607 | 0 | 14,365,743 | |
| Phải thu các đối tượng khác | 6,473,733,063 | (278,463,728) | 289,958,831 | (284,713,000) |
| | 73,788,897,653 | (311,803,728) | 24,446,469,991 | (318,140,000) |

8 . NỢ XẤU

| | 30/09/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| - Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Dinh | 850,984,000 | | 850,984,000 | |
| - Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Thanh Thy | 1,154,060,000 | | 1,154,060,000 | 43,530,000 |
| - Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Hạ Long | 357,821,212 | | 357,821,212 | |
| - Các đối tượng khác | 3,993,702,566 | | 3,995,729,472 | |
| | 6,356,567,778 | 0 | 6,358,594,684 | 43,530,000 |

9 . HÀNG TỒN KHO

| | 30/09/2020 | | 01/01/2020 | |
|---------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 778,279,843 | - | 486,235,318 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 52,706,500 | - | - | - |
| - Thành phẩm bất động sản | 19,667,239,810 | - | 21,264,190,569 | - |
| - Hàng hóa | 977,424,760 | - | 1,150,205,000 | - |
| | 21,475,650,913 | 0 | 22,900,630,887 | 0 |

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Máy móc, thiết bị | | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | | Thiết bị, dụng cụ quản lý | | Tài sản cố định khác | | Cộng | |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|---------------------------------|-----|---------------------------|-----|----------------------|-----|----------------------|-----|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| <i>Nguyên giá</i> | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 4,880,431,846 | 1,562,077,573 | - | - | - | - | - | - | 6,442,509,419 | |
| Số dư cuối kỳ | <u>4,880,431,846</u> | <u>1,562,077,573</u> | - | - | - | - | - | - | <u>6,442,509,419</u> | |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 2,342,607,300 | 1,004,359,192 | - | - | - | - | - | - | 3,346,966,492 | |
| - Khấu hao trong kỳ | 351,391,095 | 105,903,468 | - | - | - | - | - | - | 457,294,563 | |
| Số dư cuối kỳ | <u>2,693,998,395</u> | <u>1,110,262,660</u> | - | - | - | - | - | - | <u>3,804,261,055</u> | |
| <i>Giá trị còn lại</i> | | | | | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 2,537,824,546 | 557,718,381 | - | - | - | - | - | - | 3,095,542,927 | |
| Tại ngày cuối kỳ | <u>2,186,433,451</u> | <u>451,814,913</u> | - | - | - | - | - | - | <u>2,638,248,364</u> | |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 854,888,482 đồng

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Nguyên giá | Quyền sử dụng đất | | Bản quyền, bằng sáng chế | | Nhãn hiệu, tên thương mại | | Tài sản cố định vô hình khác | | Cộng |
|-------------------------------|-------------------|-----|--------------------------|-----|---------------------------|-----|------------------------------|----------------|------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | |
| Số dư đầu kỳ | 13,796,557,000 | - | - | - | - | - | - | 13,796,557,000 | |
| Số dư cuối kỳ | 13,796,557,000 | 0 | - | - | - | - | - | 13,796,557,000 | |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | | | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| Số dư cuối kỳ | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| <i>Giá trị còn lại</i> | | | | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 13,796,557,000 | - | - | - | - | - | - | 13,796,557,000 | |
| Tại ngày cuối kỳ | 13,796,557,000 | - | - | - | - | - | - | 13,796,557,000 | |

Tại thời điểm 30/09/2020, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại lô 23 QH, chi tiết phân lô khu dân cư 51 Đồng Đa, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng với diện tích là 300 m² đất ở tại đô thị, thời hạn sử dụng lâu dài, nguyên giá là 13.796.557.000 đồng. Đến thời điểm hiện tại, khu đất nêu trên chưa được sử dụng cho hoạt động kinh doanh của Công ty.

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | 30/09/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Đầu tư vào Công ty con (1) | 260,572,883,000 | (5,022,650,301) | 260,570,883,000 | (5,712,285,184) |
| - Công ty TNHH MTV Thực ăn Thủy sản Mekong | 100,000,000,000 | - | 100,000,000,000 | - |
| - Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long | 160,566,279,000 | (5,022,650,301) | 160,566,279,000 | (5,712,285,184) |
| - Công ty TNHH MTV Nhật Việt | 6,604,000 | - | 4,604,000 | - |
| Đầu tư vào Công ty liên kết (2) | 132,600,000,000 | (1,783,473,175) | 132,600,000,000 | (1,771,901,719) |
| - Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy (*) | 132,600,000,000 | (1,783,473,175) | 132,600,000,000 | (1,771,901,719) |
| | 393,172,883,000 | (6,806,123,476) | 393,170,883,000 | (7,484,186,903) |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Khoản đầu tư vào Công ty con với tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết là 100%

(2) Khoản đầu tư vào Công ty liên kết với tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết là 30%.

(*) Phần vốn góp tại Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy được sử dụng để bảo lãnh cho khoản vay của Công ty TNHH MTV Thực ăn Thủy sản Mekong tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2020 như sau:

| <u>Tên công ty</u> | <u>Nơi thành lập và hoạt động</u> | <u>Tỷ lệ lợi ích</u> | <u>Tỷ lệ biểu quyết</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u> |
|--|-----------------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------------------|
| - Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong | Tỉnh Đồng Tháp | 100.00% | 100.00% | Sản xuất thức ăn thủy sản |
| - Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long | Tỉnh Long An | 100.00% | 100.00% | Kinh doanh bất động sản |
| - Công ty TNHH MTV Nhật Việt | Thành phố Hồ Chí Minh | 100.00% | 100.00% | Hoạt động Y tế |

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2020 như sau:

| <u>Tên công ty</u> | <u>Nơi thành lập và hoạt động</u> | <u>Tỷ lệ lợi ích</u> | <u>Tỷ lệ biểu quyết</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u> |
|--|-----------------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------------------|
| - Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy (*) | Thành phố Hồ Chí Minh | 30.00% | 30.00% | Kinh doanh xây dựng |

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | <u>30/09/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 38,661,285 | 5,656,591 |
| Chi phí sửa chữa | 9,727,320 | 149,123,892 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 10,350,223 | - |
| | <u>58,738,828</u> | <u>154,780,483</u> |
| b) Dài hạn | | |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 50,639,925 | 32,074,008 |
| Chi phí sửa chữa tài sản | 158,111,250 | 509,797,314 |
| Tiền thuê đất tại Nhà máy nước ngầm và Cụm công nghiệp Long Cang | 2,871,705,059 | 2,931,586,685 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 323,494,833 | 273,443,000 |
| | <u>3,403,951,067</u> | <u>3,746,901,007</u> |

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

| | 30/09/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|-----------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| - Chia Tung Development Corp.,Ltd | 7,632,266,327 | 7,632,266,327 | 7,605,416,362 | 7,605,416,362 |
| - Trung tâm Phát triển Quý đất tỉnh Long An | 1,705,331,000 | 1,705,331,000 | 1,705,331,000 | 1,705,331,000 |
| - Công ty TNHH MTV Dầu tư Phát triển Hạ tầng Hoàng Long | 7,409,606,122 | 7,409,606,122 | 6,965,469,364 | 6,965,469,364 |
| - Bà Lê Ngọc Ánh | 454,234,165 | 454,234,165 | 805,036,415 | 805,036,415 |
| - Các đối tượng khác | 1,040,919,106 | 1,040,919,106 | 375,998,815 | 375,998,815 |
| | 18,242,356,720 | 18,242,356,720 | 17,457,251,956 | 17,457,251,956 |

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | <u>30/09/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| - Ban QLDA Công trình Ngành nông nghiệp - Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn tỉnh Đồng Tháp | 3,306,069,000 | 3,306,069,000 |
| - Các khách hàng trả trước tiền nhận chuyển nhượng đất tại dự án Khu dân cư Long Kim 2 | 6,709,669,812 | 24,399,929,012 |
| - Các đối tượng khác | 2,841,879,768 | 973,522,655 |
| | <u>12,857,618,580</u> | <u>28,679,520,667</u> |

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | | Số phải nợ đầu năm | | Số phải nộp trong năm | | Số đã nộp trong năm | | Số phải thu cuối năm | | Số phải nộp cuối năm | |
|--|---------------------|--------------------|--------------------|----------------------|-----------------------|-----|---------------------|-------------|----------------------|-----|----------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | 100,037,530 | - | - | 4,025,758,443 | 3,475,734,325 | - | - | 449,986,531 | - | - | - | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | 209,744,807 | - | 4,425,750,585 | - | - | - | - | - | - | - | 4,635,495,311 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | 79,088,283 | - | 328,876,401 | 311,108,004 | - | - | - | - | - | - | 96,856,600 |
| Thuế Nhà đất, tiền thuế đất | - | - | - | 37,108,687 | 37,108,687 | - | - | - | - | - | - | - |
| Phí bảo vệ môi trường | - | 8,637,000 | - | 10,510,000 | 19,147,000 | - | - | - | - | - | - | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 570,039,804 | - | 3,000,000 | 6,852,692 | - | - | - | - | - | - | 566,187,100 |
| | 100,037,530 | 867,509,894 | | 8,831,004,116 | 3,849,950,708 | | | | | | | 5,748,525,711 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo những cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Chi phí lãi vay | - | 246,014,739 |
| - Chi phí phải trả khác | 115,000,000 | 150,000,000 |
| | 115,000,000 | 396,014,739 |
| b) Dài hạn | | |
| - Trích trước chi phí giá vốn tương ứng diện tích đã chuyển nhượng của Dự án Khu dân cư Long Kim 2 | 9,936,946,735 | 9,609,747,608 |
| | 9,936,946,735 | 9,609,747,608 |

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Phải trả KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN | 249,547,359 | 39,207,148 |
| - Phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long | - | 72,103,754 |
| - Phải trả ông Phạm Phúc Toại - tiền mượn | - | 3,413,385,566 |
| - Phải trả ông Phạm Hoàng Long - tiền mượn | 182,864,689 | 275,364,870 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1,483,039,670 | 1,433,512,482 |
| | 1,915,451,718 | 5,233,573,820 |
| b) Dài hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 255,000,000 | 255,000,000 |
| | 255,000,000 | 255,000,000 |

19 . CÁC KHOẢN VAY

| | 01/01/2020 | | Trong năm | | 30/09/2020 | |
|---|-----------------------|---------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|---------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - Vay ngắn hạn | 16,676,857,791 | 16,676,857,791 | 31,105,100,000 | 4,401,000,000 | 43,380,957,791 | 43,380,957,791 |
| Công ty TNHH MTV Thực ăn Thủy sản Mekong ⁽¹⁾ | - | - | 1,500,000,000 | 1,500,000,000 | - | - |
| Công ty TNHH MTV Dầu tư và Phát triển Hạ Tầng Hoàng Long ⁽²⁾ | 16,676,857,791 | 16,676,857,791 | 29,605,100,000 | 2,901,000,000 | 43,380,957,791 | 43,380,957,791 |
| - Vay dài hạn đến hạn trả | 32,931,045,180 | 32,931,045,180 | 40,254,733,140 | 2,921,640,000 | 70,264,138,320 | 70,264,138,320 |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex Đông Tháp ⁽³⁾ | 32,931,045,180 | 32,931,045,180 | 40,254,733,140 | 2,921,640,000 | 70,264,138,320 | 70,264,138,320 |
| | 49,607,902,971 | 49,607,902,971 | 71,359,833,140 | 7,322,640,000 | 113,645,096,111 | 113,645,096,111 |

19 . CÁC KHOẢN VAY

| | 01/01/2020 | | Trong năm | | 30/09/2020 | |
|--|------------------------|---------------------------|--------------------|-----------------------|------------------------|---------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| - Vay dài hạn | | | | | | |
| <i>Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp ⁽³⁾</i> | 262,286,502,300 | 262,286,502,300 | 574,212,900 | 40,066,110,000 | 222,794,605,200 | 222,794,605,200 |
| | 262,286,502,300 | 262,286,502,300 | 574,212,900 | 40,066,110,000 | 222,794,605,200 | 222,794,605,200 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Vay Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong theo hợp đồng vay vốn số 02/HĐVV/2017-MK-TĐHL ngày 02/01/2017 và phụ lục hợp đồng số 02PL/02/HĐVV/2017-MK-TĐHL ngày 01/01/2019; thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 7,5%/năm..
- (2) Vay Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long theo hợp đồng vay vốn ngày 01/10/2019 ; thời hạn vay 12 tháng, khoản vay này không tính lãi.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 149/2011/HMTD/NH-PN/PGB ngày 29/03/2011 và Văn bản Thỏa thuận cơ cấu lại
- (3) thời hạn trả nợ ngày 10/01/2019 của Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex Chi nhánh Đồng Tháp điều chỉnh khoản vay ngắn hạn thành khoản vay trung hạn, với các điều khoản chi tiết sau:
 - Hạn mức tín dụng: 14.370.770 USD tương đương 300.000.000.000 đồng
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C, bảo lãnh mua bán nguyên liệu chế biến thức ăn thủy sản, cá tra nguyên liệu chế biến xuất khẩu;
 - Thời hạn trả nợ: Từ quý 3 năm 2020 đến quý 3 năm 2023;
 - Lãi suất cho vay: 5%/năm
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là: 12.588.434 USD tương đương 293.058.743.520 đồng (bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả).
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản của Công ty và của các bên liên quan.

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay đối với các bên liên quan

| | Mối quan hệ | | 30/09/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|-------------|---------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Gốc VND | Lãi VND | Gốc VND | Lãi VND | Gốc VND | Lãi VND |
| - Công ty TNHH MTV Thực ăn Thủy sản Mekong | | | - | - | - | - |
| <i>Công ty con</i> | | | | | | |
| - Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long | | | 43,380,957,791 | - | 16,676,857,791 | - |
| <i>Công ty con</i> | | | | | | |
| | | | 43,380,957,791 | - | 16,676,857,791 | - |

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | Cổ phiếu quỹ | | Quỹ đầu tư phát triển | | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | |
|-----------------------|---------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Tại 01/01/2019 | 443,753,850,000 | (7,500,000,000) | 36,479,743,076 | 200,228,476,379 | 672,962,065,831 | 725,263,344,933 | 193,608,795 | 82,732,943,733 |
| Lãi trong năm | - | - | - | - | 52,107,668,308 | 52,107,668,308 | 193,608,795 | 82,732,943,733 |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Tại 31/12/2019 | 443,753,850,000 | (7,500,000,000) | 36,479,743,076 | 252,529,753,482 | 725,263,344,933 | 725,263,344,933 | 193,608,795 | 82,732,943,733 |

| | | | | | | | | |
|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------|-----------------------|
| Tại 01/01/2020 | 443,753,850,000 | (7,500,000,000) | 36,479,743,076 | 252,529,753,482 | 725,263,344,933 | 725,263,344,933 | 193,608,795 | 82,732,943,733 |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | - | 82,732,943,733 | 82,732,943,733 | - | 82,732,943,733 |
| Tại 30/09/2020 | 443,753,850,000 | (7,500,000,000) | 36,479,743,076 | 335,262,697,215 | 807,996,290,666 | 807,996,290,666 | 193,608,795 | 82,732,943,733 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/09/2020 | | 01/01/2020 | |
|--------------------|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
| | VND | Tỷ lệ (%) | VND | Tỷ lệ (%) |
| Bà Lê Ngọc Ánh | 154,176,750,000 | 34.74 | 154,176,750,000 | 34.74 |
| Ông Phạm Phúc Toại | 111,331,970,000 | 25.09 | 111,331,970,000 | 25.09 |
| Ông Lê Tuấn Kiệt | 30,017,500,000 | 6.76 | 30,017,500,000 | 6.76 |
| Cổ phiếu quỹ | 1,500,000,000 | 0.34 | 1,500,000,000 | 0.34 |
| Các cổ đông khác | 146,727,630,000 | 33.07 | 146,727,630,000 | 33.07 |
| | 443,753,850,000 | 100.00 | 443,753,850,000 | 100.00 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 443,753,850,000 | 443,753,850,000 |
| - Vốn góp đầu năm | 443,753,850,000 | 443,753,850,000 |
| - Vốn góp cuối kỳ | 443,753,850,000 | 443,753,850,000 |

d) Cổ phiếu

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 44,375,385 | 44,375,385 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | 44,375,385 | 44,375,385 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | 150,000 | 150,000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | 44,225,385 | 44,225,385 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu | | |

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|---------------------|------------|------------|
| Đồng đô la Mỹ (USD) | 741.17 | 3,205.67 |

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Doanh thu kinh doanh thương mại | 10,488,419,091 | 5,365,600,000 |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản | 235,309,091 | 3,562,154,509 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 534,241,765 | 499,087,681 |
| | 11,257,969,947 | 9,426,842,190 |

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|-------------------|--------------------|
| Hàng bán bị trả lại - Hoạt động chuyển nhượng bất động sản | - | 304,284,000 |
| Giảm giá hàng bán - Hoạt động thi công công trình | 21,760,909 | - |
| | 21,760,909 | 304,284,000 |

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Giá vốn kinh doanh thương mại | 9,885,022,090 | 4,974,732,727 |
| Giá vốn kinh doanh bất động sản | 219,937,504 | 412,729,670 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 618,304,121 | 484,156,771 |
| | 10,723,263,715 | 5,871,619,168 |

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 282,208 | 1,318,352 |
| Lãi cho vay | 8,715,146,371 | 7,038,853,762 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 16,763,717,190 | 10,164,470,316 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 11,297,048 | 8,113,995 |
| Khoản thu từ chiết khấu | 26,078,554 | 12,736,152 |
| | 25,516,521,371 | 17,225,492,577 |

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 3,646,934,218 | 4,555,096,300 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | - | 1,382 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | - | - |
| Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá tồn thất đầu tư | - | (1,033,668,461) |
| | 3,646,934,218 | 3,521,429,221 |

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---------------------------------|----------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 1,183,966,334 | - |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 28,032,000 | - |
| Chi phí bảo hành, phí cầu đường | 2,492,000 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3,385,492 | 467,000 |
| Chi phí bằng tiền khác | 397,933,281 | 16,239,049 |
| | 1,615,809,107 | 16,706,049 |

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên quản lý | 1,572,639,298 | 1,429,208,012 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng | 3,004,912 | 4,216,864 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 192,184,388 | 156,474,111 |
| Thuế, phí, lệ phí | 31,837,545 | 7,456,625 |
| Chi phí dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng | (34,819,500) | (90,467,000) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 275,078,224 | 182,323,672 |
| Chi phí khác bằng tiền | 427,410,224 | 623,556,028 |
| | 2,467,335,091 | 2,312,768,312 |

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| | <u>30/09/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 20% | 20% |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 2,177,591,767 | 2,134,446,438 |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | 441,497,153 | 1,120,690,036 |
| | <u><u>2,619,088,920</u></u> | <u><u>3,255,136,474</u></u> |

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|--|-----------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | - | 943,921,019 |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | - | - |
| | <u><u>-</u></u> | <u><u>943,921,019</u></u> |

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | 30/09/2020 | | 01/01/2020 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 983,200,195 | - | 1,747,574,116 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 190,077,759,702 | (4,310,753,489) | 157,755,348,066 | (4,837,711,815) |
| Các khoản cho vay | 593,928,030,933 | (1,684,060,000) | 529,949,129,569 | (1,260,530,000) |
| | 784,988,990,830 | (5,994,813,489) | 689,452,051,751 | (6,098,241,815) |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Vay và nợ | | | 336,439,701,311 | 311,894,405,271 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | | | 20,412,808,438 | 22,945,825,776 |
| Chi phí phải trả | | | 10,051,946,735 | 10,005,762,347 |
| | | | 366,904,456,484 | 344,845,993,394 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 30/09/2020 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 983,200,195 | - | - | 983,200,195 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 185,767,006,213 | - | - | 185,767,006,213 |
| Các khoản cho vay | 512,243,970,933 | 80,000,000,000 | - | 592,243,970,933 |
| | 698,994,177,341 | 80,000,000,000 | - | 778,994,177,341 |
| Tại ngày 01/01/2020 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1,747,574,116 | - | - | 1,747,574,116 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 152,917,636,251 | - | - | 152,917,636,251 |
| Các khoản cho vay | 448,645,069,569 | 80,043,530,000 | - | 528,688,599,569 |
| | 603,310,279,936 | 80,043,530,000 | - | 683,353,809,936 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 30/09/2020 | | | | |
| Vay và nợ | 113,645,096,111 | 222,794,605,200 | - | 336,439,701,311 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 20,157,808,438 | 255,000,000 | - | 20,412,808,438 |
| Chi phí phải trả | 115,000,000 | 9,936,946,735 | - | 10,051,946,735 |
| | 133,917,904,549 | 232,986,551,935 | - | 366,904,456,484 |
| Tại ngày 01/01/2020 | | | | |
| Vay và nợ | 49,607,902,971 | 262,286,502,300 | - | 311,894,405,271 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 22,690,825,776 | 255,000,000 | - | 22,945,825,776 |
| Chi phí phải trả | 396,014,739 | 9,609,747,608 | - | 10,005,762,347 |
| | 72,694,743,486 | 272,151,249,908 | - | 344,845,993,394 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

| | <u>9 tháng 2020</u> | <u>9 tháng 2019</u> |
|--------------------|---------------------|---------------------|
| | VND | VND |
| Tiền thu từ đi vay | 31,105,100,000 | 69,798,899,590 |

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

| | <u>9 tháng 2020</u> | <u>9 tháng 2019</u> |
|---------------------|---------------------|---------------------|
| | VND | VND |
| Tiền trả nợ gốc vay | 5,811,345,000 | 94,488,854,360 |

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý./.

Người lập

Lê Thị Khả Hân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trúc

Long An, ngày 19 tháng 10 năm 2020



Tổng Giám đốc

Nguyễn Quốc Đạo



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
HOANG LONG GROUP

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

☎: 0272.3872848

E-mail: info@hoanglonggroup.com

www.hoanglonggroup.com

Số: 88/CV-HLG/2020

Bến Lức, ngày 19 tháng 10 năm 2020

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh
Công ty mẹ Quý 3 năm 2020

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long (mã chứng khoán: HLG) giải trình về kết quả hoạt động kinh doanh Quý 3 năm 2020 như sau:

+ Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2019 là: 13.596.409.535 đồng

+ Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2020 là: 18.731.473.916 đồng

Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2020 tăng 5.135.064.381 đồng (lấy tròn số: 5,1 tỷ đồng) so với quý 3 năm 2019 là do các nguyên nhân sau:

1/. Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ mặc dù có tăng khoảng 2,1 tỷ đồng chủ yếu là hoạt động thương mại mua bán thuốc lá gói nhưng giá vốn cao cho nên lợi nhuận gộp giảm so cùng kỳ năm trước là 2,7 tỷ đồng.

2/. Doanh thu hoạt động tài chính tăng 8,3 tỷ đồng bao gồm khoản thu lợi nhuận đầu tư dài hạn vào công ty con tăng 6,6 tỷ đồng và thu lãi cho vay tăng 1,7 tỷ đồng.

3/. Chi phí bán hàng tăng 1,6 tỷ đồng chủ yếu là chi phí cho nhân viên và chi phí liên quan khác phục vụ việc mở rộng thị trường cho sản phẩm thuốc lá mới.

4/. Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 0,2 tỷ đồng

5/. Lợi nhuận khác tăng 0,4 tỷ đồng.

6/. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại giảm 0,9 tỷ đồng.

Với những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2020 tăng: (2) + (5) + (6) – (1) – (3) – (4): 8,3 + 0,4 + 0,9 – 2,7 – 1,6 – 0,2 = 5,1 tỷ đồng.

Chúng tôi cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung những thông tin trên./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quốc Đạo